

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 021./KTA - TCKT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
Tài chính Quý 1 năm 2015.

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) xin gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015.

Địa chỉ website đăng báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

th **Nơi nhận:**
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT(03).



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1-2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MỤC LỤC

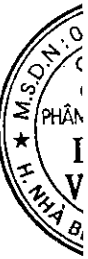
NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B01 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B02 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ- MẪU SỐ B03a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B09 - DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.658.366.789.283	3.063.306.579.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.929.171.321.803	1.963.089.393.092
1. Tiền	111	V.1	899.171.321.803	583.089.393.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.030.000.000.000	1.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		671.331.649.681	1.035.677.587.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	591.953.825.337	983.126.075.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.597.486.637	50.448.852.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.311.261.977	3.158.937.147
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.530.924.270)	(1.056.278.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.485.061.017	16.383.710.632
1. Hàng tồn kho	141		18.485.061.017	16.383.710.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.378.756.782	48.155.888.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.138.379.124	2.492.223.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.240.377.658	45.663.665.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.401.963.200	396.476.005.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.831.477.035	3.831.477.035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.831.477.035	3.831.477.035
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		311.516.923.369	349.938.277.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	265.016.229.889	303.265.035.270
- Nguyên giá	222		471.612.156.274	471.612.156.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.595.926.385)	(168.347.121.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.500.693.480	46.673.242.725
- Nguyên giá	228		49.006.000.186	49.006.000.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.505.306.706)	(2.332.757.461)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	34.170.566.691	14.841.792.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.170.566.691	14.841.792.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.882.996.105	27.864.458.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	30.882.996.105	27.864.458.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.038.768.752.483	3.459.782.585.808

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.802.769.967.690	2.297.296.988.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.778.348.370.780	2.272.875.391.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.533.498.522.576	2.105.923.955.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.839.879.957	101.493.683.236
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	25.392.614.801	5.849.314.832

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		19.895.406.838	4.569.125.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	7.096.623.602	5.439.912.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47.288.102.991	47.144.998.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.337.220.015	2.454.401.651
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24.421.596.910	24.421.596.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.235.998.784.793	1.162.485.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.235.998.784.793	1.162.485.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		478.252.653.866	478.252.653.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.152.630.927	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.393.305.680	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.759.325.247	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.038.768.752.483	3.459.782.585.808

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Duy Phong



Nguyễn Phương Thúy



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.185.789.741.242	1.465.261.329.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.185.789.741.242	1.465.261.329.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	973.345.310.247	1.365.761.522.890
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		212.444.430.995	99.499.806.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.747.787.639	3.188.208.303
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	96.434.533.031	46.841.230.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.444.195.397	9.374.129.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		101.313.490.206	46.472.654.318
11. Thu nhập khác	31	VI.6	14.808.953	4.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	177.454.286	52.971.152
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(162.645.333)	(48.880.243)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.150.844.873	46.423.774.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22.391.519.626	10.219.500.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.759.325.247	36.204.273.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thái Duy Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thúy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

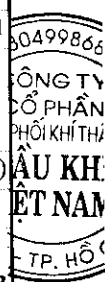
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.150.844.873	46.423.774.075
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.421.354.626	11.878.201.311
- Các khoản dự phòng	03		(5.474.645.938)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.747.787.639)	(3.188.208.303)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.349.765.922	55.113.767.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		390.622.322.804	66.347.216.122
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.101.350.385)	279.154.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(497.431.741.315)	176.104.314.173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.664.693.933)	1.804.602.652
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.391.110.261)	(2.546.162.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(381.524.331)	(11.834.992.686)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		2.116.866.090	1.001.654.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.118.534.591	286.269.553.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(53.784.393.519)	(5.039.484.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.747.787.639	3.188.208.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.036.605.880)	(1.851.276.015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.918.071.289)	284.418.277.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.963.089.393.092	927.255.755.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.929.171.321.803	1.211.674.033.630

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc


Thái Duy Phong


Nguyễn Phương Thúy



Trần Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 09 tháng 03 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 221 người.

02. Lĩnh vực kinh doanh

03. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tính bằng quý.

05. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hoặc toán phụ thuộc:

- + Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu
- + Chi nhánh Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch.
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên BCTC

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

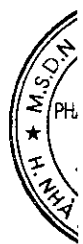
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế



hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.



25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	tại 31/03/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	843.429.878	388.714.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	898.327.891.925	582.700.678.891
- Các khoản tương đương tiền	1.030.000.000.000	1.380.000.000.000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.929.171.321.803	1.963.089.393.092

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng	tại 31/03/2015	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	591.953.825.337	983.126.075.572
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	212.847.432.576	412.284.673.125
+ Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	151.780.477.179	314.662.384.751
+ Công ty cổ phần CNG Việt Nam	61.066.955.397	97.622.288.374
- Các khoản phải thu khách hàng khác	379.106.392.761	570.841.402.447
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		

4. Phải thu khác	tại 31/03/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.311.261.977		3.158.937.147	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	6.000.000		6.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.305.261.977		3.152.937.147	
b) Dài hạn	3.831.477.035		3.831.477.035	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.831.477.035		3.831.477.035	
Cộng	8.142.739.012		6.990.414.182	

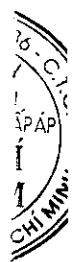
5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	tại 31/03/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	3.567.104.678	Cty TNHH Çạch men Mỹ Đức		
	1.484.684.641	PVFI	1.508.969.046	Cty CP Đầu tư tài chính Công đoàn DKVN (PVFI)
	11.296.297.196	Cty TNHH Gốm sứ Mỹ xuân		
	843.222.404	Cty TNHH Cửu Tinh		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	17.191.308.919		1.508.969.046	

7. Hàng tồn kho

	tại 31/03/2015		Đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;		2.975.297.735		3.058.763.370
- Công cụ, dụng cụ;		15.104.633.605		12.860.887.076
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;		405.129.677		464.060.186
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
Cộng		18.485.061.017		16.383.710.632



8. Tài sản dở dang dài hạn

	tại 31/03/2015		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB		34.170.566.691		14.841.792.888
+ Dự án "Hệ thống PPK thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GD 1"		267.827.063		267.827.063
+ Dự án Hệ thống cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3		127.495.773		127.495.773
+ Dự án Công trình HTPP KTA cho KCN Tiền Hải Thái Bình		33.775.243.855		14.446.470.052
- Sửa chữa				
Cộng		34.170.566.691		14.841.792.888

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư 01/01/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160		471.612.156.274
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160		471.612.156.274
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2015	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043		168.347.121.004
- Khấu hao trong năm	476.195.931	37.509.690.698	64.844.859	198.073.893		38.248.805.381
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2015	5.136.337.767	197.326.471.389	1.205.335.293	2.927.781.936		206.595.926.385
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	34.381.977.420	266.655.128.322	529.367.411	1.698.562.117		303.265.035.270
- Tại ngày tại 31/03/2015	33.905.781.489	229.145.437.624	464.522.552	1.500.488.224		265.016.229.889

- Giá trị còn lại tại 31/03/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/03/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.489.480.369 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/03/2015 chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư 01/01/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư 31/03/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2015		2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
- Khấu hao trong kỳ		172.549.245		172.549.245
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư 31/03/2015		2.436.506.706	68.800.000	2.505.306.706
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2015	45.545.065.586	1.128.177.139		46.673.242.725
- Tại ngày 31/03/2015	45.545.065.586	955.627.894		46.500.693.480

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 341.649.600 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**tại 31/3/2015****Đầu năm**

1.138.379.124

2.492.223.245

30.882.996.105

27.864.458.051

32.021.375.229**30.356.681.296**

14. Tài sản khác	tại 31/3/2015	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	tại 31/03/2015	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.528.273.430.189	2.096.807.619.293
+ Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.528.273.430.189	2.096.807.619.293
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.225.092.387	9.116.335.821
Cộng	1.533.498.522.576	2.105.923.955.114

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng		
-------------	--	--

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng		
-------------	--	--

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	tại 31/03/2015
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp		8.168.859.142	5.349.480.707	2.819.378.435
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	22.637.657.662	5.391.110.261	22.391.519.626
- Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	1.303.143.240	1.825.769.107	181.716.740
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế môn bài		6.500.000	6.500.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		112.166.984	112.166.984	
Cộng	5.849.314.832	32.228.327.028	12.685.027.059	25.392.614.801
b, Phải thu	45.663.665.669			38.240.377.658
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	45.663.665.669			38.240.377.658
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	45.663.665.669			38.240.377.658

04998
 CÔNG
 Ô PHẢ
 HỘI KHÍ
 ẬU K
 ỆT N
 TP. H

18. Chi phí phải trả	tại 31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7.096.623.602	5.439.912.789
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	7.096.623.602	5.439.912.789
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	7.096.623.602	5.439.912.789
19. Phải trả khác	tại 31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	405.129.677	464.060.186
- Kinh phí công đoàn	34.129.200	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	46.176.374.500	46.176.374.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	341.255.025	354.762.739
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	295.018.382	149.014.697
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu khác	36.196.207	786.078
Cộng	47.288.102.991	47.144.998.200
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	20.000.000	20.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

386
 N. HẤP
 H
 M
 3 CH

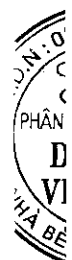
25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng	
Số dư đầu năm trước 01/01/2014	429.000.000.000		119.543.770.638	420.022.582.837	42.896.731.029		12.450.000.000		1.023.913.084.504	
- Tăng vốn trong năm trước	171.000.000.000	153.050.000						(9.550.000)	171.143.500.000	
- Lãi trong năm trước			165.494.240.578						165.494.240.578	
- Tăng khác				70.200.000.000					70.200.000.000	
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác			(213.398.567.500)	(54.866.660.000)					(268.265.227.500)	
Số dư đầu năm nay 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	71.639.443.716	478.252.653.866			12.450.000.000	(9.550.000)	1.162.485.597.582	
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay			78.759.325.247						78.759.325.247	
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác			(5.246.138.036)						(5.246.138.036)	
Số dư tại 31/03/2015	600.000.000.000	153.050.000	145.152.630.927	478.252.653.866			12.450.000.000	(9.550.000)	1.235.998.784.793	



	<u>tại 31/03/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	303.000.000.000	303.000.000.000
+ Khác	297.000.000.000	297.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp tại 31/03/2015	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu (Đơn vị tính: cổ phiếu)		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ):	955	955
+ Cổ phiếu phổ thông:	955	955
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	59.999.045	59.999.045
+ Cổ phiếu phổ thông:	59.999.045	59.999.045
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	478.252.653.866	478.252.653.866
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12.450.000.000	12.450.000.000
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		



	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.185.789.741.242	1.465.261.329.627
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1.185.789.741.242	1.465.261.329.627
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	973.345.310.247	1.365.761.522.890
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	973.345.310.247	1.365.761.522.890
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.747.787.639	3.188.208.303
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4.747.787.639	3.188.208.303
5. Chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	14.396.800	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	412.153	4.090.909
Cộng	14.808.953	4.090.909

SỔ
 ĐƠN
 ĐÓNG
 PHÓI
 ÁU
 ÊT
 - TI

	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	177.454.286	52.971.152
Cộng	177.454.286	52.971.152

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.444.195.397	9.374.129.761
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	10.570.969.722	3.649.832.748
+ Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà xưởng, thuê đất	1.398.747.520	1.417.862.136
+ Chi phí khác	5.481.328.529	119.100.000
+ Chi phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn	2.138.094.025	703.175.285
+ Chi phí thuê xe	1.552.799.648	1.409.695.327
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8.873.225.675	5.724.297.013
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	96.434.533.031	46.841.230.961
+ Chi phí khấu hao tài sản	38.107.617.251	11.249.525.558
+ Chi phí nhân công - Lương	27.550.000.000	7.237.345.070
+ Chi phí Thuê TSCĐ	15.002.712.501	15.002.712.501
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	80.660.329.752	33.489.583.129
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	15.774.203.279	13.351.647.832
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.117.807.309	2.525.123.854
- Chi phí nhân công	30.198.904.520	9.933.474.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.421.354.626	11.878.201.311
- Chi phí thuê tài sản cố định	15.002.712.501	15.002.712.501
- Chi phí dự phòng	5.474.645.938	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.922.437.362	4.257.513.728
- Chi phí khác bằng tiền.	19.740.866.172	12.618.334.709
Cộng	115.878.728.428	56.215.360.722

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.391.519.626
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	246.138.036
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.637.657.662

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan: phụ lục 1 đính kèm
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2015. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Thái Duy Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Lập ngày 04 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Trần Thanh Nam

PHỤ LỤC 1
NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3
1. Mua hàng		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần		
- Mua khí	973.345.310.247	1.365.761.522.890
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí tháp áp giai đoạn 2"	15.002.712.501	15.002.712.501
- Thuê văn phòng, chi phí ăn trưa, tiền điện nước	204.536.292	1.970.061.002
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	20.000.000	125.000.000
Chi nhánh Đại Hùng-Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	82.137.798	49.087.654
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	242.400.000	
CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	191.519.900	838.823.765
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	2.153.375	4.026.750
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	169.288.819	411.235.199
Công ty CP Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	2.228.940.000	
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	93.401.909	
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	26.627.410	
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC	32.294.267.699	
TCT tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	2.085.041.088	
2. Bán hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	80.969.959.452	110.664.787.398
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	127.870.140.782	123.475.721.197
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	61.066.955.397	81.076.138.180
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	151.780.477.179	266.930.535.242
Phải thu khác		
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.484.684.641	1.630.061.602
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	31.149.554.675	
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	4.986.702.672
TCT tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	686.003.985	
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
CTY CP Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1.021.620.600	1.021.620.600
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Phải trả người bán		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.528.273.430.189	1.579.421.935.020

Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	22.000.000	137.500.000
Chi nhánh Đại Hùng-Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	131.907.098	53.996.420
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	221.760.000	195.360.000
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	102.742.100	
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.655.907.000	708.592.033
Phải trả phải nộp khác		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	45.450.000.000	
BCH Đoàn Tổng Công ty khí việt nam	107.648.380	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	20.825.454	16.962.220



Công ty CP Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PGD)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2015

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 1/2015 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2015 và Kết quả kinh doanh Quý 1/2014 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận trước thuế Quý 1/2015 tăng 117,89% so với lợi nhuận trước thuế Quý 1/2014, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2014	Quý 1/2015	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=(5-4)/4)
1	Sản lượng khí	MMB TU	5.278.067	5.440.136	3,07%
2	Doanh thu	Đồng	1.465.261.329.627	1.185.789.741.242	-19,07%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.365.761.522.890	973.345.310.247	-28,73%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	99.499.806.737	212.444.430.995	113,51%
5	Chi phí hoạt động	Đồng	56.215.360.722	115.878.728.428	106,13%
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	46.423.774.075	101.150.844.873	117,89%
7	Giá mua bình quân	Đồng/ MMB TU	258.761,69	178.919,30	-30,86%
8	Giá bán bình quân	Đồng/ MMB TU	277.613,25	217.970,61	-21,48%

2. Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận Quý 1/2015 của PGD tăng so với lợi nhuận trước thuế Quý 1/2014 số tiền 54.727.070.798 đồng (tương đương 117,89%) là do:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 1/2015 tăng so với Sản lượng khí Quý 1/2014 là 162.069 MMBTU (tương đương 3.07%).
- Lợi nhuận gộp của Quý 1/2015 tăng cao hơn Lợi nhuận gộp Quý 1/2014 là 112.944.624.258 đồng (tương đương 113,51%).

